

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng (trước kiểm toán)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022




Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.756.107.851.459	4.995.798.020.224
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.328.517.294.738	65.595.878.785
111	1. Tiền		39.517.294.738	65.595.878.785
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.289.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.215.085.582.267	4.006.104.986.164
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	52.085.582.267	73.104.986.164
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.163.000.000.000	3.933.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.165.443.989.176	885.176.842.577
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.155.681.862.699	865.090.218.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		872.704.700	10.023.104.980
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		8.889.421.777	10.063.519.533
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		47.060.985.278	38.920.312.698
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	19.539.615.915	14.868.623.717
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	24.051.688.981	24.051.688.981
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.469.680.382	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.824.502.009.532	13.911.860.237.999
220	I. Tài sản cố định		573.779.421.797	650.696.812.018
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	289.304.417.269	323.412.915.539
222	Nguyên giá		883.414.890.726	856.183.201.721
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(594.110.473.457)	(532.770.286.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	284.475.004.528	327.283.896.479
228	Nguyên giá		551.638.859.931	533.776.323.732
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(267.163.855.403)	(206.492.427.253)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		269.036.900.092	271.136.347.373
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	269.036.900.092	271.136.347.373
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		12.967.269.166.029	12.984.419.283.079
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	521.335.637.261	527.895.480.716
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(44.552.619.952)	(34.962.346.357)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	-	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.416.521.614	5.607.795.529
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	14.416.521.614	5.607.795.529
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.580.609.860.991	18.907.658.258.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		278.676.486.852	388.194.559.803
310	I. Nợ ngắn hạn		187.930.334.114	221.481.365.827
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.347.283.845	13.249.934.085
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.950.190.261	25.095.889.373
314	3. Phải trả người lao động	15	69.037.630.136	66.512.398.550
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.952.782.437	4.596.468.691
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	72.240.013.681	79.073.849.662
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	24.402.433.754	32.952.825.466
330	II. Nợ dài hạn		90.746.152.738	166.713.193.976
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	90.746.152.738	166.713.193.976
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.301.933.374.139	18.519.463.698.420
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	17.301.933.374.139	18.519.463.698.420
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.797.419.738	1.193.628.491.611
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.065.449.571.594	2.592.148.824.002
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		50.968.015	1.561.585.730.246
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.065.398.603.579	1.030.563.093.756
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.580.609.860.991	18.907.658.258.223

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

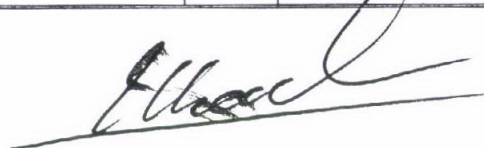
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	21	404.318.367.101	1.564.365.553.547	403.897.336.515	1.489.512.537.506
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(88.132.071.497)	(312.383.238.145)	(81.182.994.441)	(224.810.366.431)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		316.186.295.604	1.251.982.315.402	322.714.342.074	1.264.702.171.075
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(41.631.875.386)	(150.280.974.304)	(45.742.454.677)	(181.134.125.603)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		274.554.420.218	1.101.701.341.098	276.971.887.397	1.083.568.045.472
31	6. Thu nhập khác		30.636.364	309.983.148	143.262.172	354.162.876
32	7. Chi phí khác		(55.533.987)	(107.263.684)	(33.445.353)	(72.208.958)
40	8. Lợi nhuận khác		(24.897.623)	202.719.464	109.816.819	281.953.918
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		274.529.522.595	1.101.904.060.562	277.081.704.216	1.083.849.999.390
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(4.281.394.465)	(36.505.456.983)	(21.550.641.522)	(53.286.905.634)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		270.248.128.130	1.065.398.603.579	255.531.062.694	1.030.563.093.756



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

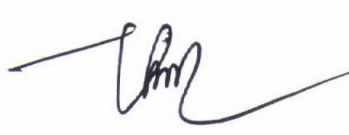
Đơn vị: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.257.797.089.658	1.431.961.952.683
	- Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi bán chứng khoán, cổ tức và lợi nhuận được chia		941.329.119.333	1.082.405.868.594
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác		316.467.970.325	349.556.084.089
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(169.678.553.368)	(191.245.047.453)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(143.802.205.087)	(120.787.027.772)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.647.859.556)	(11.086.774.448)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(52.803.249.742)	(44.800.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		94.159.363.047	47.936.231.948
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(150.518.593.705)	(134.451.273.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		826.505.991.247	977.528.061.049
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.869.317.823)	(83.719.852.665)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		26.500.000	37.550.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.422.500.000.000)	(2.714.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.193.500.000.000	3.135.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.004.292.501.500)
26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.559.843.455	185.658.005.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.758.717.025.632	(481.316.799.165)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	25.572.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(75.967.041.238)	(73.926.641.238)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.246.342.913.736)	(666.977.003.454)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.322.309.954.974)	(715.331.644.692)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		1.262.913.061.905	(219.120.382.808)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		65.595.878.785	284.719.971.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.354.048	(3.709.422)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.328.517.294.738	65.595.878.785






Bà Nguyễn Thị Thanh Vân Ông Nguyễn Xuân Hòa Ông Nguyễn Đình An
 Người lập Kế toán Trưởng Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn” hoặc “Công ty mẹ”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*). Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong năm tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
TỔNG CỘNG	742.322.764	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 252 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 262 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 03/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
TỔNG CỘNG	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>			<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn</u>
			<u>Nắm giữ bởi công ty mẹ</u>	<u>Thông qua công ty con/quỹ</u>	<u>Tổng</u>	
		<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>%</u>	<u>%</u>	<u>%</u>
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") (*)	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	73.125.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về phương án chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Tập đoàn (thông qua Bảo Việt Nhân thọ) đang nắm giữ tại Long Việt.

Trong tháng 03 năm 2022, thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang; trong tháng 09 năm 2022, thông qua Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 01 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ thay đổi sau:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”), theo đó:

- ▶ Thông tư số 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.
- ▶ Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con***

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“BVIF”)

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (“NAV”) của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)***Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác);
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (Thông tư 48) và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.11 Lợi ích nhân viên***Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2023/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTG ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 1% trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp nêu trên được giảm xuống còn 0% trong vòng 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Ghi nhận chi phí***Chi phí hoạt động kinh doanh*

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toà nhà và các chi phí khác.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

4.14 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	232.405.081	532.405.081
Tiền gửi ngân hàng	39.284.889.657	65.063.473.704
Tiền gửi ngân hàng (VND)	38.856.686.687	63.676.870.927
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	210.193.976	233.281.428
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	218.008.994	1.153.321.349
Các khoản tương đương tiền (*)	1.289.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.328.517.294.738	65.595.878.785

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có lãi suất 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		7.085.582.267	28.104.986.164
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
		52.085.582.267	73.104.986.164
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		1.163.000.000.000	3.933.000.000.000
- Tiền gửi		1.163.000.000.000	3.123.000.000.000
- Trái phiếu		-	810.000.000.000
Dài hạn		-	1.000.000.000
- Tiền gửi		-	1.000.000.000
		1.163.000.000.000	3.934.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		521.335.637.261	527.895.480.716
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(44.552.619.952)	(34.962.346.357)
		12.967.269.166.029	12.983.419.283.079
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		14.182.354.748.296	16.990.524.269.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	7.085.582.267	7.085.582.267	10.334.361.164	10.334.361.164
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	-	17.770.625.000	17.770.625.000
	7.085.582.267	7.085.582.267	28.104.986.164	28.104.986.164
Chứng chỉ quỹ				
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
TỔNG CỘNG	52.085.582.267	52.085.582.267	73.104.986.164	73.104.986.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	1.327.000.000.000	1.163.000.000.000	3.287.000.000.000	3.123.000.000.000
Trái phiếu (**)	154.709.500.000	-	964.709.500.000	810.000.000.000
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>154.709.500.000</i>	<i>-</i>	<i>964.709.500.000</i>	<i>810.000.000.000</i>
	1.481.709.500.000	1.163.000.000.000	4.251.709.500.000	3.933.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi (***)	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.481.709.500.000	1.163.000.000.000	4.252.709.500.000	3.934.000.000.000

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,70%/năm đến 6,60%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các hợp đồng trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn bảy (07) năm và được hưởng lãi suất 8,10%/năm.

(***) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất 4,70%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF				
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
BVF	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000
	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000
	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	521.335.637.261	476.783.017.309	527.895.480.716	492.933.134.359
TỔNG CỘNG	13.011.821.785.981	12.967.269.166.029	13.018.381.629.436	12.983.419.283.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	1.063.428.452.040	776.714.476.660
Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	92.253.410.659	88.375.741.404
		1.155.681.862.699	865.090.218.064
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
BVInvest		196.741.141	9.053.950.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn khác		675.963.559	969.154.980
		872.704.700	10.023.104.980
Phải thu ngắn hạn khác	7.3	8.889.421.777	10.063.519.533
TỔNG CỘNG		1.165.443.989.176	885.176.842.577
7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư			
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
Phải thu			
Dự thu lãi tiền gửi		43.682.547.940	72.079.928.717
Dự thu lãi trái phiếu		-	2.516.547.943
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		1.019.745.904.100	702.118.000.000
<i>Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ</i>		<i>726.356.904.100</i>	<i>413.107.000.000</i>
<i>Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt</i>		<i>215.827.000.000</i>	<i>226.613.000.000</i>
<i>Lợi nhuận từ BVF</i>		<i>48.832.000.000</i>	<i>48.463.000.000</i>
<i>Lợi nhuận từ BVInvest</i>		<i>7.730.000.000</i>	<i>13.935.000.000</i>
<i>Cổ tức từ BVIF</i>		<i>21.000.000.000</i>	-
TỔNG CỘNG		1.063.428.452.040	776.714.476.660
7.2 Phải thu từ các hoạt động khác			
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
Phải thu dịch vụ CNTT			
Bảo Việt Nhân thọ		48.664.244.650	45.331.330.927
Bảo hiểm Bảo Việt		24.313.356.215	22.860.171.908
BVF		457.974.324	570.853.600
BVSC		120.760.504	831.101.913
BVInvest		80.715.485	80.572.855
Bảo Việt Bank		292.981.470	929.687.849
		73.930.032.648	70.603.719.052
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng			
BVInvest		17.246.697.011	15.695.443.193
Bảo hiểm Bảo Việt		244.706.000	94.806.489
Công ty khác		831.975.000	1.754.212.080
		18.323.378.011	17.544.461.762
Phải thu dịch vụ đào tạo			
Bảo hiểm Bảo Việt		-	227.560.590
		-	227.560.590
TỔNG CỘNG		92.253.410.659	88.375.741.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	1.500.000.000	3.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	303.147.214	169.157.894
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	5.648.138.700	5.760.522.026
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt	729.344.400	-
Các khoản phải thu khác	708.791.463	1.133.839.613
TỔNG CỘNG	8.889.421.777	10.063.519.533

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, chi phí CNTT	17.106.361.134	10.995.842.385
Chi phí công cụ, dụng cụ	407.359.350	103.877.850
Chi phí quảng cáo	2.025.895.431	3.768.903.482
	19.539.615.915	14.868.623.717
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	11.637.286.694	4.477.169
Chi phí bảo hành, CNTT	790.821.904	2.745.977.194
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.988.413.016	2.568.377.500
Trả trước tiền thuê văn phòng	-	288.963.666
	14.416.521.614	5.607.795.529
TỔNG CỘNG	33.956.137.529	20.476.419.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	127.663.802.547	2.339.230.565	856.183.201.721
- Tăng trong năm	-	-	-	27.834.482.002	-	27.834.482.002
- Thanh lý trong năm	-	-	-	(333.392.997)	(269.400.000)	(602.792.997)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>335.572.718.215</u>	<u>199.776.475.999</u>	<u>190.830.974.395</u>	<u>155.164.891.552</u>	<u>2.069.830.565</u>	<u>883.414.890.726</u>
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>8.264.120.050</i>	<i>108.309.448.316</i>	<i>134.519.181.249</i>	<i>16.072.335.886</i>	<i>2.069.830.566</i>	<i>269.234.916.067</i>
<i>Chờ thanh lý</i>	-	-	<i>34.097.800.000</i>	<i>40.600.000</i>	-	<i>34.138.400.000</i>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	159.465.241.123	143.451.949.880	172.335.583.354	55.228.356.276	2.289.155.549	532.770.286.182
- Khấu hao trong năm	13.790.885.003	15.326.897.613	11.359.535.459	21.415.587.181	50.075.016	61.942.980.272
- Thanh lý trong năm	-	-	-	(333.392.997)	(269.400.000)	(602.792.997)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>173.256.126.126</u>	<u>158.778.847.493</u>	<u>183.695.118.813</u>	<u>76.310.550.460</u>	<u>2.069.830.565</u>	<u>594.110.473.457</u>
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>176.107.477.092</u>	<u>56.324.526.119</u>	<u>18.495.391.041</u>	<u>72.435.446.271</u>	<u>50.075.016</u>	<u>323.412.915.539</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>162.316.592.089</u>	<u>40.997.628.506</u>	<u>7.135.855.582</u>	<u>78.854.341.092</u>	-	<u>289.304.417.269</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	63.135.267.200	470.641.056.532	533.776.323.732
- Tăng trong năm	-	17.862.536.199	17.862.536.199
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>63.135.267.200</u>	<u>488.503.592.731</u>	<u>551.638.859.931</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hết khấu hao</i>	-	93.379.831.781	93.379.831.781
<i>Không sử dụng</i>	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.969.928.756	175.522.498.497	206.492.427.253
- Hao mòn trong năm	1.708.119.870	58.963.308.280	60.671.428.150
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>32.678.048.626</u>	<u>234.485.806.777</u>	<u>267.163.855.403</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>32.165.338.444</u>	<u>295.118.558.035</u>	<u>327.283.896.479</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>30.457.218.574</u>	<u>254.017.785.954</u>	<u>284.475.004.528</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Hệ thống quản lý hạ tầng máy trạm tập trung	12.727.273	2.118.944.746
Phần mềm nhân sự mới	1.125.374.000	1.106.400.000
Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Các công trình khác	67.881.574	80.085.382
TỔNG CỘNG	<u>269.036.900.092</u>	<u>271.136.347.373</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm 2022, tiền lãi liên quan đến khoản vay để đầu tư Dự án LIPA đã được Tập đoàn vốn hóa là 0 VND (cho năm 2021: 620.807.602 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
Công ty TNHH MTV đầu tư Bảo Việt	2.108.166.046	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	1.337.032.714	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.050.787.200	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	1.499.881.680	3.625.870.900
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	-	1.493.039.900
Công ty Cổ phần Giải pháp và Nguồn lực công nghệ ITSOL	-	1.248.940.000
Phải trả ngắn hạn khác	2.351.416.205	6.882.083.285
TỔNG CỘNG	8.347.283.845	13.249.934.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.573.249.742	36.505.456.983	(52.803.249.742)	-	4.275.456.983
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.051.688.981)	-	5.732.853.567	(5.732.853.567)	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.051.688.981)	-	-	-	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	5.732.853.567	(5.732.853.567)	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	2.830.417.271	25.573.532.677	(23.500.014.670)	-	4.903.935.278
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.563.888.854	25.995.115.204	(25.788.206.058)	-	1.770.798.000
Các loại thuế khác	-	128.333.506	16.182.249.894	(19.780.263.782)	(3.469.680.382)	-
TỔNG CỘNG	(24.051.688.981)	25.095.889.373	109.989.208.325	(127.604.587.819)	(27.521.369.363)	10.950.190.261

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Quý tiền lương còn phải trả	69.037.630.136	66.512.398.550
TỔNG CỘNG	69.037.630.136	66.512.398.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.704.282.437	3.127.968.691
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.248.500.000	1.468.500.000
TỔNG CỘNG	2.952.782.437	4.596.468.691

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Kinh phí công đoàn	558.405.458	402.128.532
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	202.651.728	183.544.342
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	14.593.756.170	16.179.020.961
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	963.234.000	1.306.080.000
Phải trả các bên liên quan	20.518.723.289	24.534.028.732
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	3.572.263.651	3.173.563.343
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	1.950.974.770	2.604.131.532
<i>BVF</i>	372.402.800	-
<i>BVSC</i>	564.841.200	88.000.000
<i>BVInvest</i>	13.594.353.268	18.425.452.260
<i>Bảo Việt Bank</i>	419.139.600	84.195.685
<i>Sumitomo Life</i>	44.748.000	158.685.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	1.083.243.036	2.149.047.095
TỔNG CỘNG	72.240.013.681	79.073.849.662

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số tăng trong năm VND	Số đã sử dụng trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Quỹ khen thưởng	16.251.154.317	24.586.014.124	(34.972.628.441)	5.864.540.000
Quỹ phúc lợi	16.701.671.149	12.000.000.000	(10.163.777.395)	18.537.893.754
TỔNG CỘNG	32.952.825.466	36.586.014.124	(45.136.405.836)	24.402.433.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng (*)	166.713.193.976	166.713.193.976	-	(75.967.041.238)	90.746.152.738	90.746.152.738		
TỔNG CỘNG	166.713.193.976	166.713.193.976	-	(75.967.041.238)	90.746.152.738	90.746.152.738		

(*) Đây là khoản vay dài hạn theo dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất từ 5,85%/năm đến 7,45%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm 2021					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	890.113.816.478	2.571.513.584.042	18.195.313.783.327
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(666.977.003.454)	(666.977.003.454)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý	-	-	-	(41.190.589.002)	(41.190.589.002)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	303.514.675.133	(303.514.675.133)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.030.563.093.756	1.030.563.093.756
- Tăng khác	-	-	-	1.754.413.793	1.754.413.793
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	2.592.148.824.002	18.519.463.698.420
Năm 2022					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	2.592.148.824.002	18.519.463.698.420
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(2.246.342.913.736)	(2.246.342.913.736)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý (*)	-	-	-	(36.586.014.124)	(36.586.014.124)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	309.168.928.127	(309.168.928.127)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.065.398.603.579	1.065.398.603.579
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.502.797.419.738	1.065.449.571.594	17.301.933.374.139

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 309.168.928.127 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,55% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 36.586.014.124 VND) cho các Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Ngày 01 tháng 01	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Ngày 31 tháng 12	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.246.342.913.736	666.977.003.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ tức

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	2.246.342.913.736	666.977.003.454
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức năm 2021: 3.026,1 VND/cổ phiếu, cổ tức năm 2020: 898,5 VND/cổ phiếu)</i>	<i>2.246.342.913.736</i>	<i>666.977.003.454</i>

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn Bảo Việt đã chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 30,261% (3.026,1 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, với số tiền thực tế chi trả là 2.246.342.913.736 VND. Việc chi trả đã được thực hiện vào tháng 12 năm 2022.

20.5 Cổ phiếu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Số lượng Cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng Cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	313.562.280.737	1.205.437.143.538	321.281.949.751	1.154.096.473.050
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	667.320.443	754.548.407	40.327.397	150.761.853
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	44.936.695.904	164.750.613.772	40.961.090.364	164.516.561.594
- Lãi trái phiếu	14.200.522.327	63.273.207.257	16.696.107.374	70.193.905.726
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	253.760.204.400	922.245.842.406	171.104.554.400	826.755.373.661
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.462.337)	8.354.048	-	-
- Lãi khác hoạt động đầu tư	-	54.404.577.648	92.479.870.216	92.479.870.216
Dịch vụ đào tạo	423.654.997	2.509.360.732	339.789.520	1.891.720.373
Cho thuê văn phòng	21.974.810.961	84.441.750.694	17.272.146.325	70.728.526.422
Dịch vụ công nghệ thông tin	68.357.620.406	271.977.298.583	65.003.450.919	262.795.817.661
TỔNG CỘNG	404.318.367.101	1.564.365.553.547	403.897.336.515	1.489.512.537.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chi phí hoạt động tài chính	2.987.328.317	10.643.958.190	(2.055.127.092)	(53.524.785.546)
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	2.787.804.493	9.590.273.595	(2.603.010.610)	(54.978.620.830)
- Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	199.523.824	1.053.684.595	547.883.518	1.453.835.284
Chi phí nhân viên	20.195.216.666	73.153.644.549	17.405.105.231	67.515.525.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.472.126.250	110.570.696.868	27.476.807.821	98.390.552.463
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	22.278.204.379	68.281.044.409	24.332.149.124	70.715.670.891
Tiền thuê đất	3.992.448.559	11.666.714.786	4.656.116.342	9.732.375.466
Chi phí đào tạo	571.842.892	2.619.166.881	423.966.889	1.473.880.907
Chi phí quản lý tòa nhà	1.403.652.925	5.544.617.887	1.038.585.588	4.494.623.306
Chi khác	9.231.251.509	29.903.394.575	7.905.390.538	26.012.523.879
TỔNG CỘNG	88.132.071.497	312.383.238.145	81.182.994.441	224.810.366.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chi phí nhân viên	20.341.636.672	66.261.317.001	17.542.786.422	68.815.081.524
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	495.600.651	1.094.321.666	230.245.252	780.514.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.974.378.661	12.043.711.557	3.747.865.852	15.505.001.196
Thuế, phí, lệ phí	70.469.881	242.890.170	54.795.810	203.143.350
Tiền thuê đất	1.244.284.895	2.639.419.761	992.050.771	1.872.680.189
Chi phí tư vấn	1.058.766.824	4.253.126.800	968.132.972	3.843.226.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.071.167.478	32.009.487.073	11.588.985.668	55.374.101.064
- Chi tuyến truyền, quảng cáo	(2.965.412.435)	5.975.723.222	(2.054.183.583)	6.603.660.813
- Chi phí thuê văn phòng	-	288.963.666	6.440.489.115	25.761.956.460
- Chi khác	9.036.579.913	25.744.800.185	7.202.680.136	23.008.483.791
Chi phí quản lý khác	9.375.570.324	31.736.700.276	10.617.591.930	34.740.377.847
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	2.878.270.348	11.888.099.960	2.840.320.513	12.069.780.735
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	734.000.000	1.100.000.000	408.458.462	2.832.458.462
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	1.568.613.760	5.755.751.370	1.437.559.712	6.041.020.640
- Chi khác	4.194.686.216	12.992.848.946	5.931.253.243	13.797.118.010
TỔNG CỘNG	41.631.875.386	150.280.974.304	45.742.454.677	181.134.125.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20% (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.505.456.983	53.286.905.634
TỔNG CỘNG	36.505.456.983	53.286.905.634

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.101.904.060.562	1.083.849.999.390
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(922.245.842.406)	(826.755.373.661)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(8.354.048)	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.709.422
- Chi phí không được khấu trừ thuế	2.877.420.805	9.336.193.021
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	182.527.284.913	266.434.528.172
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	36.505.456.983	53.286.905.634
Thuế TNDN phải trả đầu năm	20.573.249.742	12.086.344.108
Thuế TNDN đã trả trong năm	(52.803.249.742)	(44.800.000.000)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.275.456.983	20.573.249.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngoại tệ (USD)	8.953,95	10.303,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	756.189.182.948	707.176.873.631

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVIF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Cổ đồng sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(1.460.122.905.780)	(433.535.055.300)
SCIC	Cổ tức đã trả	(67.041.429.840)	(19.905.728.400)
Cổ đồng chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	488.160.000	583.244.408
	Cổ tức đã trả	(496.115.238.488)	(147.304.960.768)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	513.249.904.100	413.107.000.000
	Chuyển tiền tăng vốn	-	(1.000.000.000.000)
	Doanh thu dịch vụ CNTT	175.443.538.949	167.836.618.430
	Doanh thu phí đào tạo	2.013.860.732	1.664.159.783
	Chi phí mua bảo hiểm	(5.814.627.600)	(5.807.819.560)
	Thu từ phân bổ chi phí	2.567.335.773	2.618.419.103
	Doanh thu cho thuê văn phòng	5.255.812.369	586.296.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Công ty con (tiếp theo)			
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	215.827.000.000	226.613.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	92.307.437.466	87.880.607.904
	Thu từ phân bổ chi phí	2.567.335.773	2.618.419.103
	Doanh thu phí đào tạo	464.000.000	227.560.590
	Doanh thu cho thuê văn phòng	222.460.000	1.933.067.372
	Chi phí mua bảo hiểm	(4.077.350.037)	(3.582.712.777)
BVF	Lợi nhuận được nhận	48.832.000.000	48.463.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.570.938.559	1.705.112.155
	Doanh thu phí đào tạo	21.000.000	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	4.062.576.000	-
BVIF	Cổ tức được nhận	21.000.000.000	-
BVSC	Cổ tức được nhận	34.624.954.400	34.624.954.400
	Doanh thu dịch vụ CNTT	440.124.402	1.511.454.396
	Phí lưu ký	(214.648.513)	(231.420.550)
	Phí giao dịch chứng khoán, báo cáo biến động cổ phiếu, phí quản lý cổ đông	(315.975.376)	(393.142.936)
	Phí tư vấn	(100.000.000)	(100.000.000)
	Doanh thu phí đào tạo	10.500.000	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	6.161.904.000	-
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	7.730.000.000	13.935.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	58.006.844.493	61.080.350.997
	Doanh thu dịch vụ CNTT	294.631.490	294.414.656
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(8.756.702.504)	(5.814.484.789)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(17.168.597.443)	(4.328.281.536)
	Chi phí năng lượng	(3.028.825.196)	(6.420.597.611)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.920.627.717	3.467.610.120
	Doanh thu lãi tiền gửi	13.857.275.342	20.857.473.276
	Doanh thu lãi trái phiếu	63.273.207.257	65.609.999.998
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	4.572.432.000	377.025.303
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức đã nhận	54.478.466.506	52.811.609.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(44.748.000)	(158.685.912)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	726.356.904.100	413.107.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	48.664.244.650	45.331.330.927
	Phải thu từ phân bổ chi phí	2.824.069.350	2.813.905.869
	Phải thu dự án OSS	-	66.355.144
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(3.100.000.000)	(2.701.299.692)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(472.263.651)	(472.263.651)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	215.827.000.000	226.613.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	24.313.356.215	22.860.171.908
	Phải thu từ phân bổ chi phí	2.824.069.350	2.813.905.869
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(1.950.974.770)	(2.400.974.770)
	Phải thu dự án OSS	-	66.355.144
	Phải thu hoạt động đào tạo	-	227.560.590
	Các khoản phải trả khác	-	(203.156.762)
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng	244.706.000	94.806.489
BVIF	Phải thu cổ tức	21.000.000.000	-
BVF	Phải thu về lợi nhuận	48.832.000.000	48.463.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	457.974.324	570.853.600
	Phải thu khoản An sinh xã hội	1.500.000.000	3.000.000.000
	Các khoản phải trả (đặt cọc)	(372.402.800)	-
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	218.008.994	1.153.321.349
	Phải thu chi phí CNTT	120.760.504	831.101.913
	Phải thu khác	50.000.000	50.000.000
	Phải trả đặt cọc thuê văn phòng	(564.841.200)	-
	Phải trả khác	(105.000.000)	(88.000.000)
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	7.730.000.000	13.935.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	80.715.485	80.572.855
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	17.246.697.011	15.695.443.193
	Phải thu khác	203.143.491	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(1.419.695.726)	(2.339.020.120)
	Phải trả khác	(688.470.320)	(2.688.456.307)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(13.594.353.268)	(13.397.975.833)
	Tạm ứng hợp đồng sửa chữa	-	9.053.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	38.306.828.377	63.071.013.883
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	736.000.000.000	189.000.000.000
	Số dư trái phiếu	-	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	6.857.369.865	4.421.142.465
	Phải thu chi phí CNTT	292.981.470	929.687.849
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(419.139.600)	(84.195.685)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2022, như sau:

	<i>Năm 2022 VND</i>
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	
Bà Thân Hiền Anh	240.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	240.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	240.000.000
Ông Teruo Shimmen	60.000.000
Ông Nguyễn Đình An	240.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	175.483.871
Ông Arai Kazuhiko	240.000.000
Ông Inami Ryota (*)	180.000.000
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	763.327.257
Tiền lương của Tổng giám đốc và Người quản lý khác	
Ông Đào Đình Thi	757.930.210
Ông Đỗ Trường Minh	680.827.847
Ông Nguyễn Đình An	145.580.727
Ông Nguyễn Xuân Hòa	883.224.546

(*) Bao gồm Thù lao được ủy quyền của thành viên HĐQT và Thù lao thành viên HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 07 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân đang thực hiện các thủ tục xét xử theo quy định.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn.

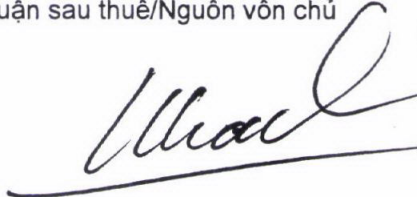
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	21,37	26,42
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	78,63	73,58
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,59	2,05
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,41	97,95
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	19,99	22,57
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	19,99	22,57
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	70,44	72,78
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	68,10	69,20
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,04	5,78
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,84	5,50
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,95	5,61



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023